

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 377/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2024

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vương Thị Khánh Loan

2. Ông Trần Công Danh

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1456/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 377/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024:

Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Kim N**, sinh năm 1995 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 680/43/14, khu phố 3, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.

Bị đơn: **Ông Lê Tấn H**, sinh năm 1991 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ 4, khu phố 5A, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nguyên đơn bà Trần Thị Kim N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Tấn H tự nguyện yêu thương và có đi đăng ký kết hôn vào năm 2020, tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2020, ông H bị bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Từ đó đến nay vợ chồng cũng không còn gắn kết, yêu thương nhau. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Lê Tấn H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 17/9/2024, bị đơn ông Lê Tấn H trình bày:

Ông và bà Trần Thị Kim N kết hôn vào năm 2020, tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Vợ chồng chung sống với nhau được 06 tháng thì ông bị bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Ông đã suy nghĩ rất kỹ và cùng vợ quyết định ly hôn.

****Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Trần Thị Kim N.

Về con chung: Ông bà không có con chung nên xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Các bên trình không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị Kim N và ông Lê Tấn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với bà N và ông H.

[2] Về thẩm quyền: Bà Trần Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Tấn H, có địa chỉ thường trú tại nhà không số, tổ 4, khu phố 5A, phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng:

Bà Trần Thị Kim N và ông Lê Tấn H kết hôn vào năm 2020, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, công nhận hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp. Bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H, đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Qua đơn khởi kiện ly hôn của bà N, tại bản tự khai và lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông H là có thật. Mặc dù xác minh mâu thuẫn tại địa phương không nắm được tuy nhiên tại bản tự khai ngày 19/7/2024, ông H cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn với bà N. Do vậy, ghi nhận thuận tình ly hôn giữa bà N và ông H. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà N, giải quyết cho bà N được ly hôn ông H.

[5] Về con chung: Ông bà không có con chung nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Ông bà trình bày không có nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N .

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N được ly hôn với ông Lê Tấn H.

2. Về con chung: Ông bà không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông bà trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí HNGĐST: Nguyên đơn bà Trần Thị Kim N phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004135 ngày 06/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Kim N và ông Lê Tấn H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Đương sự (2);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Diệp

